



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Phân bón Bình Điền

Ngày 31/03/2025	40,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	-0.5%	-3.1%

DT thuần Q1/25
2,554
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 83.0 3.4%
YoY: ▲ 614 31.7%

LN thuần Q1/25
138
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0 13.7%
YoY: ▲ 44.1 46.5%

LN sau thuế Q1/25
111
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.1 11.2%
YoY: ▲ 37.5 51.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
5.7%
YoY: +/- ▲ 0.2%

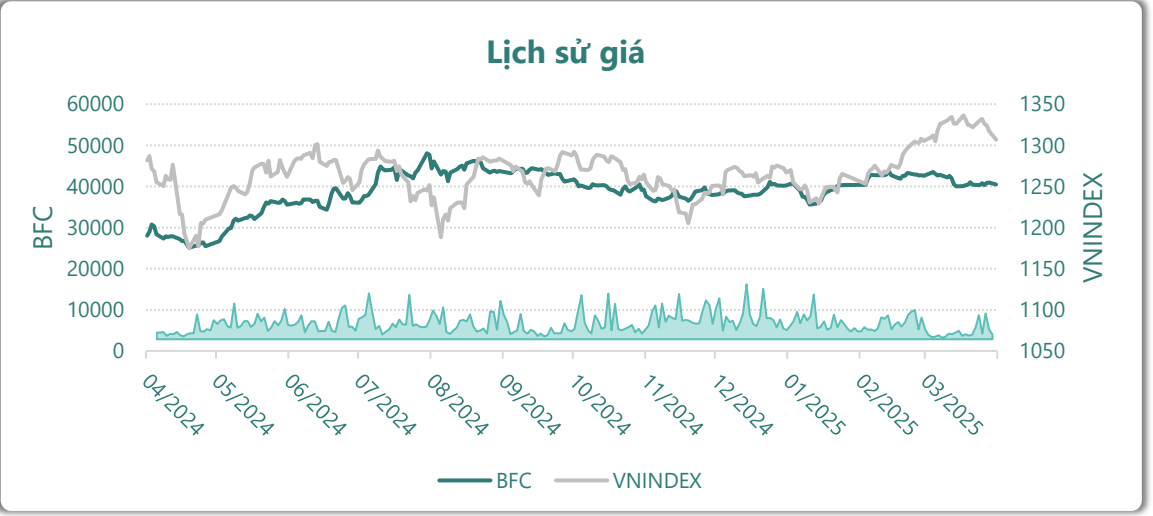
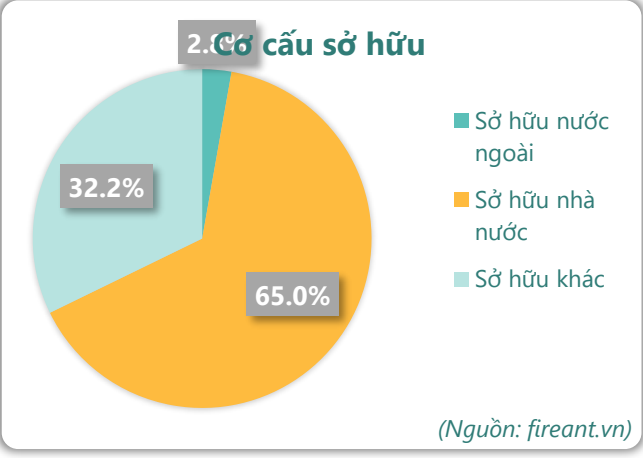
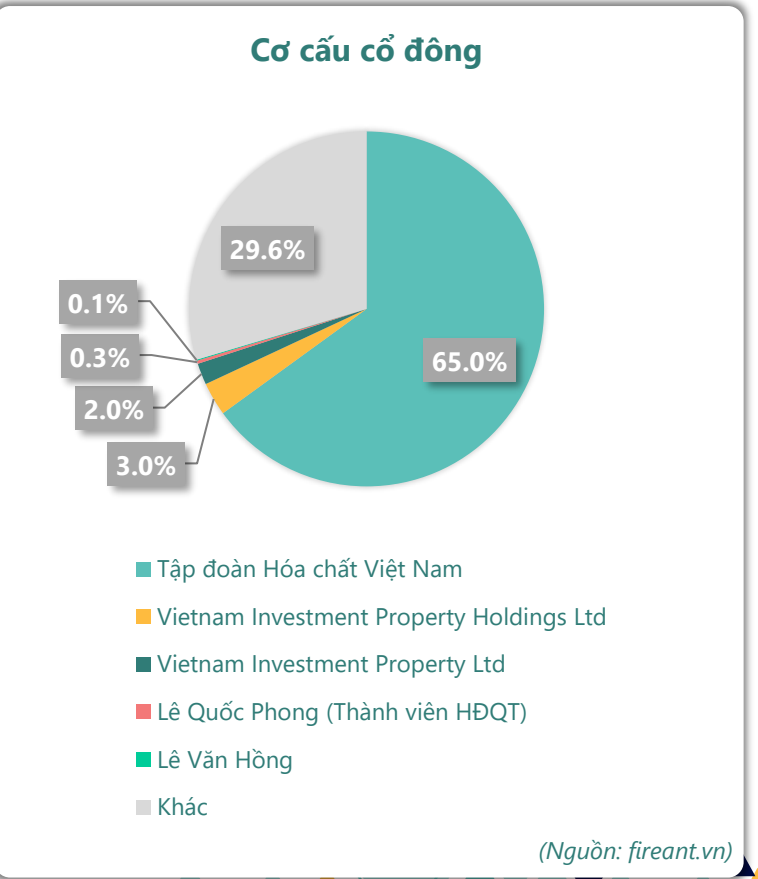
ROE (TTM) Q1/25
26.3%
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,094 - 48,064
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,312
Số lượng CPLH (CP)	57,167,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	376,025
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.16
EPS	6,753
P/E	6.0

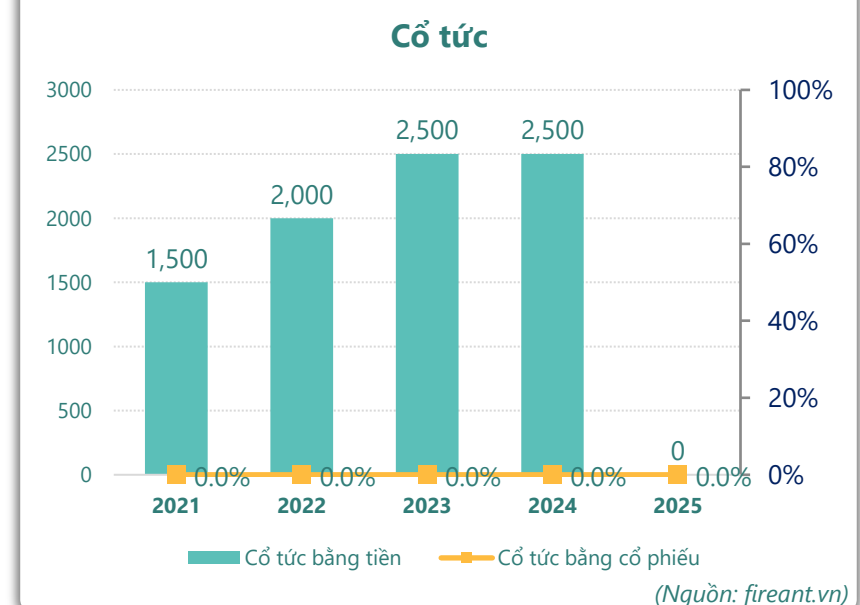
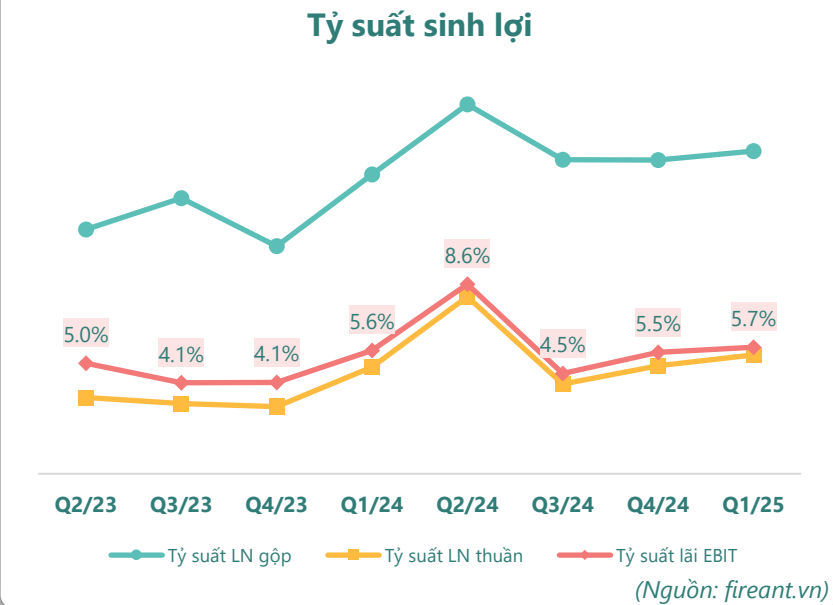
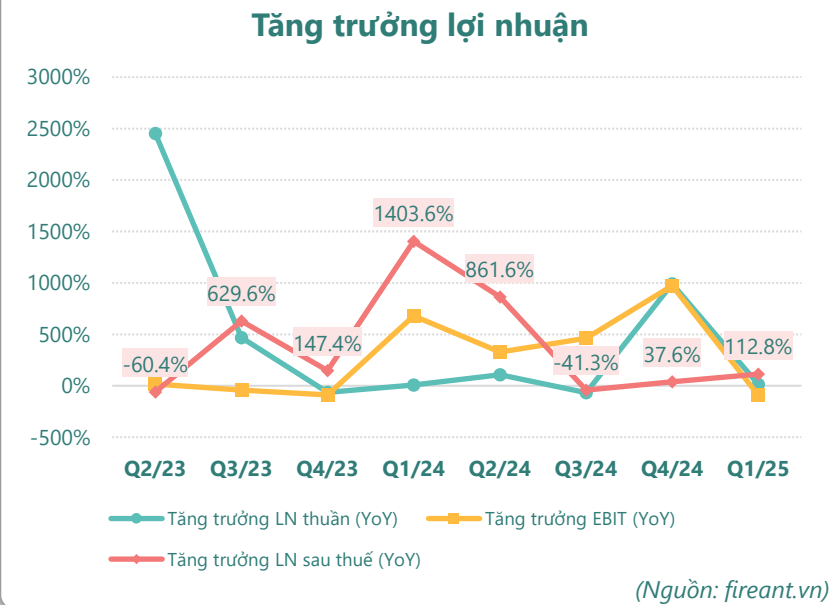
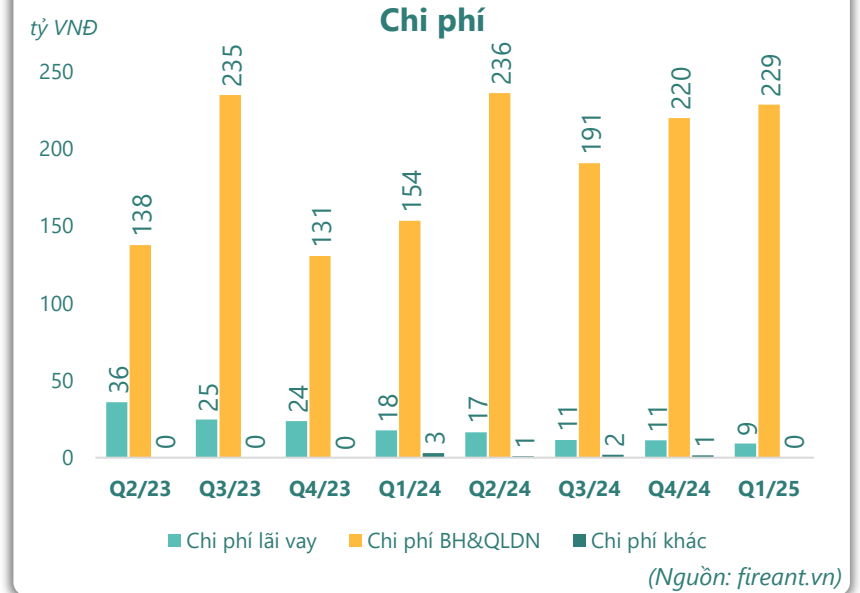
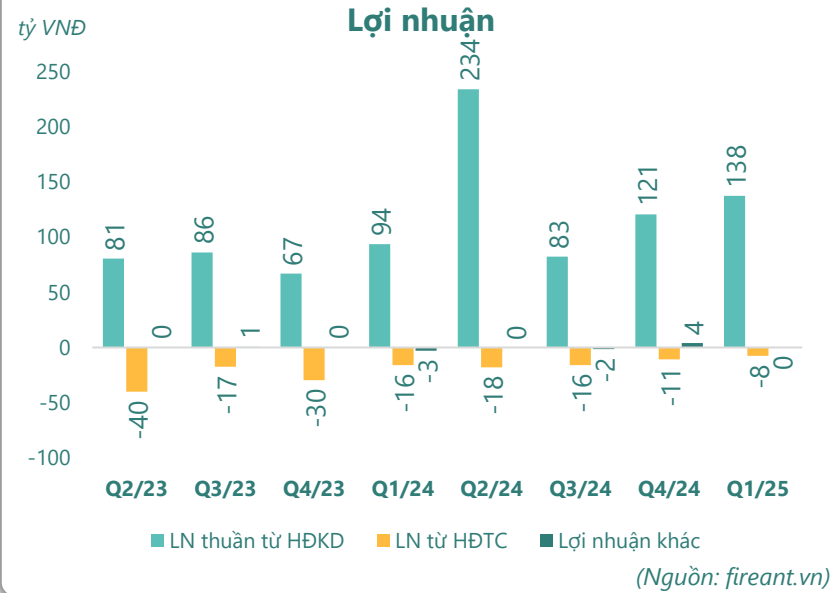
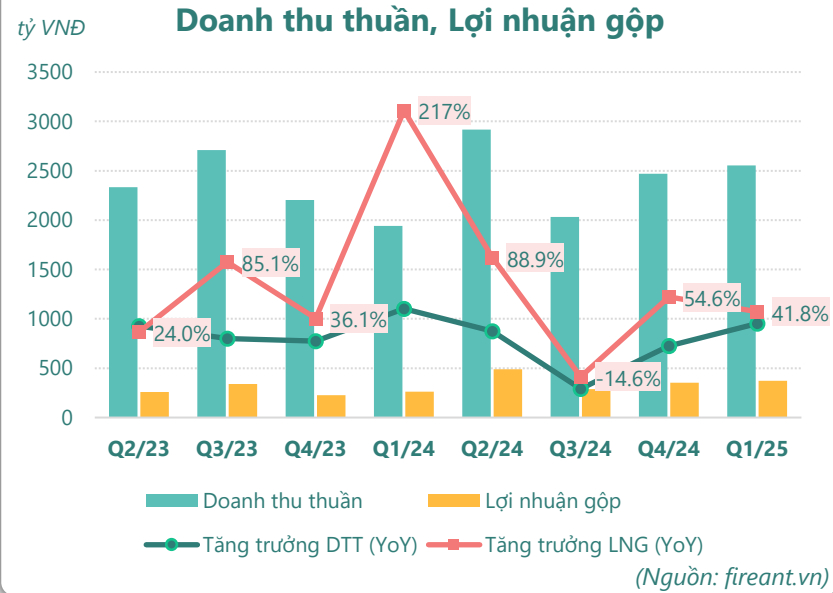
DT thuần 2024
9,358
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 770 9.0%

LN thuần 2024
531
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 332 167%

LN sau thuế 2024
426
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 291 216%



KẾT QUẢ KINH DOANH



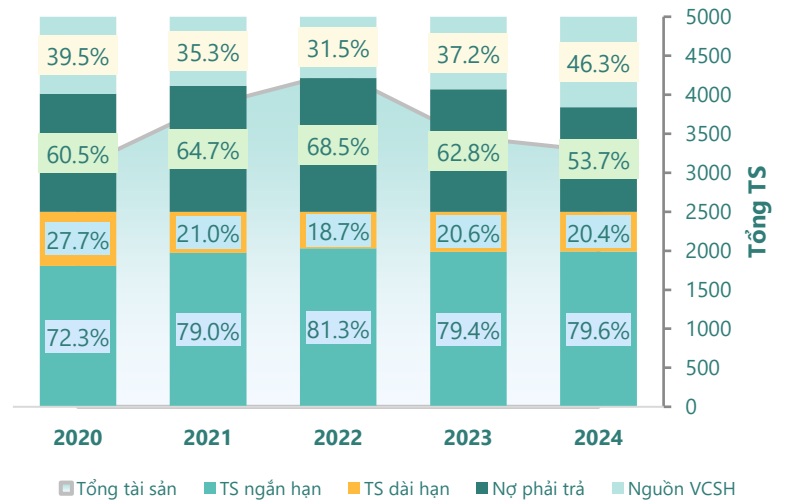


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

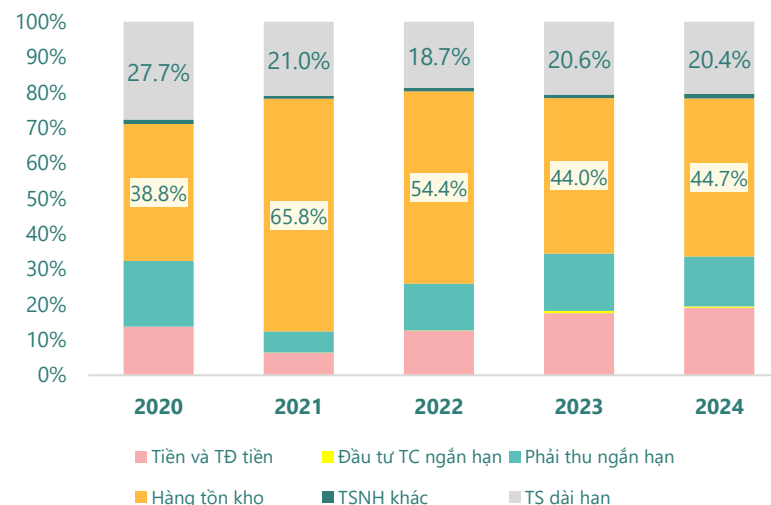
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

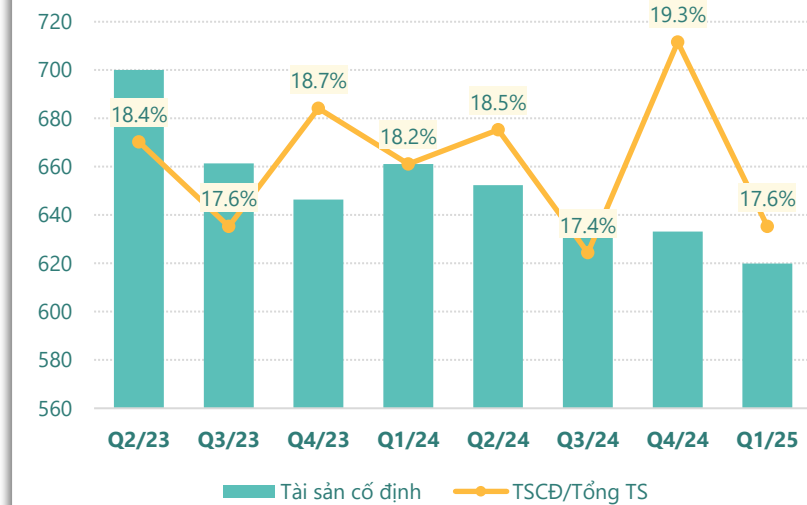
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

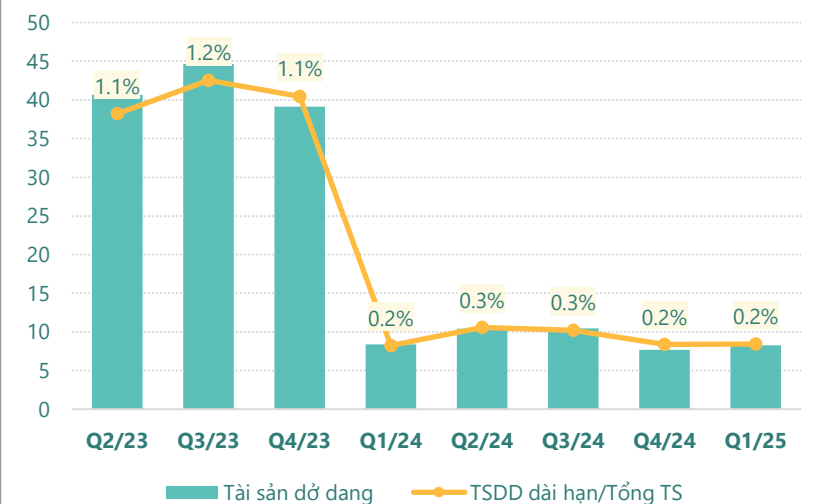
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

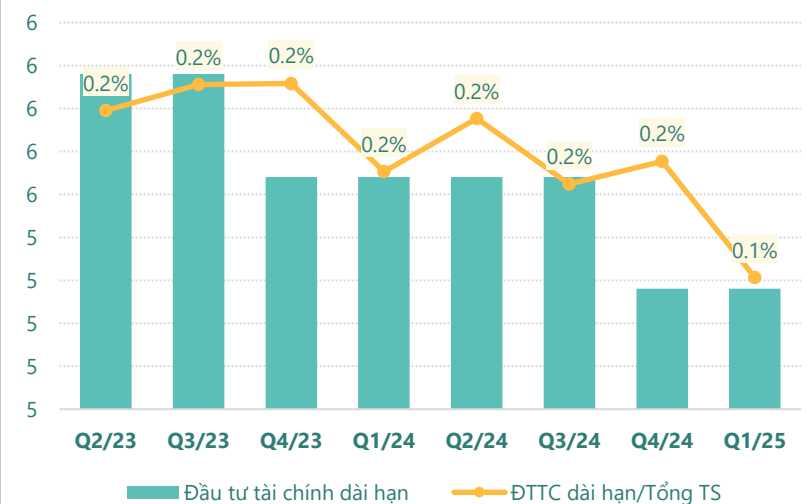
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

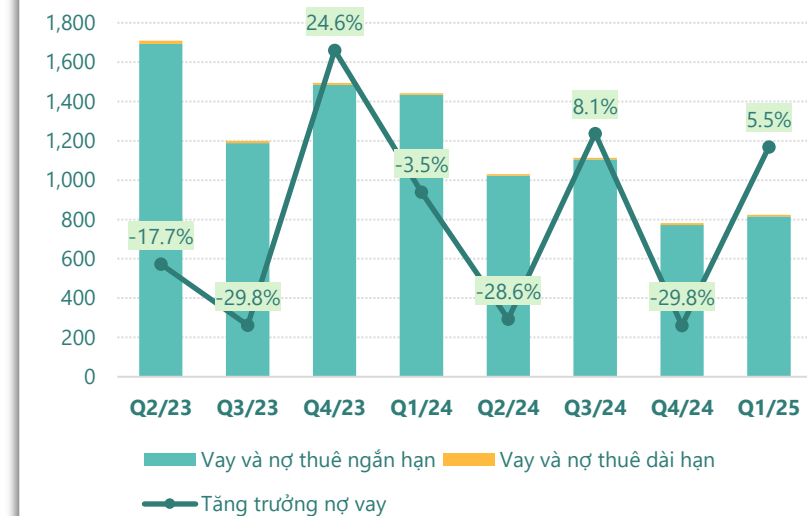
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



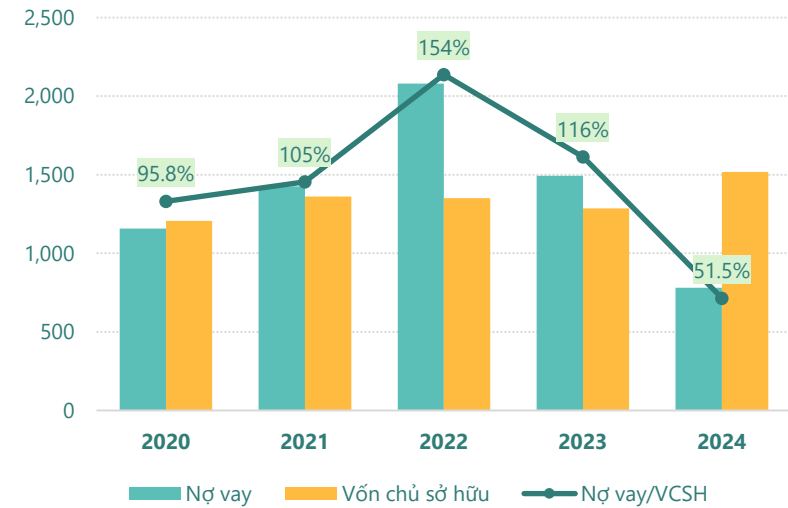
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

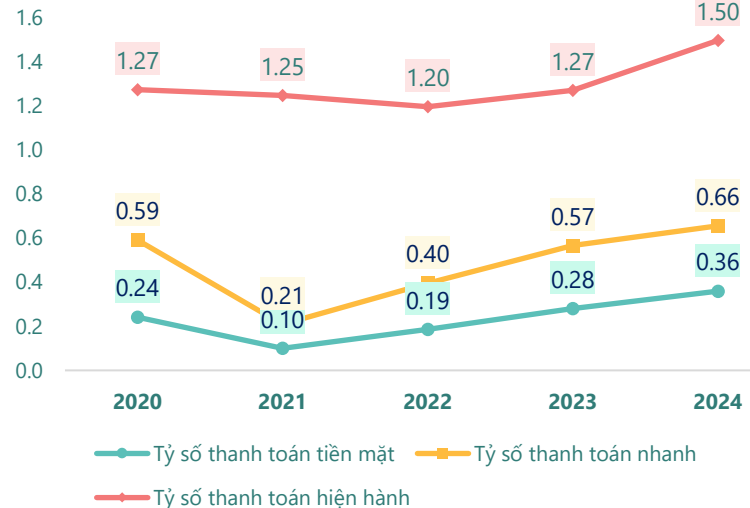
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



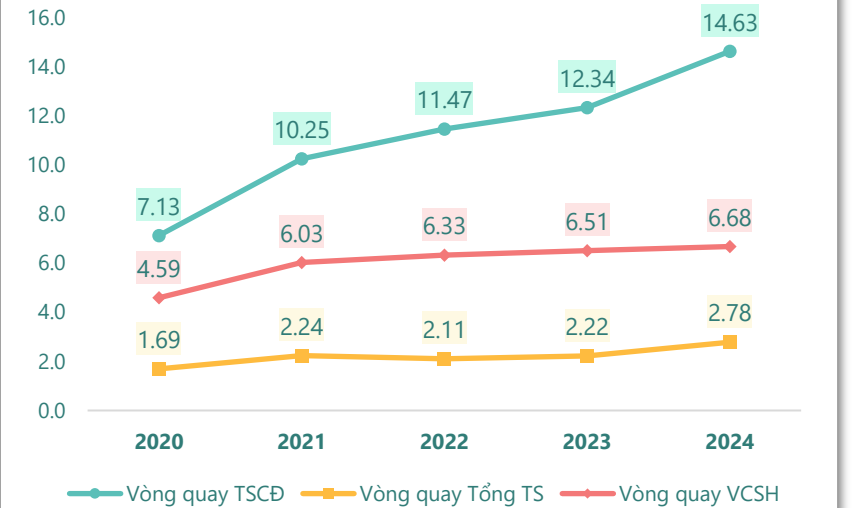
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



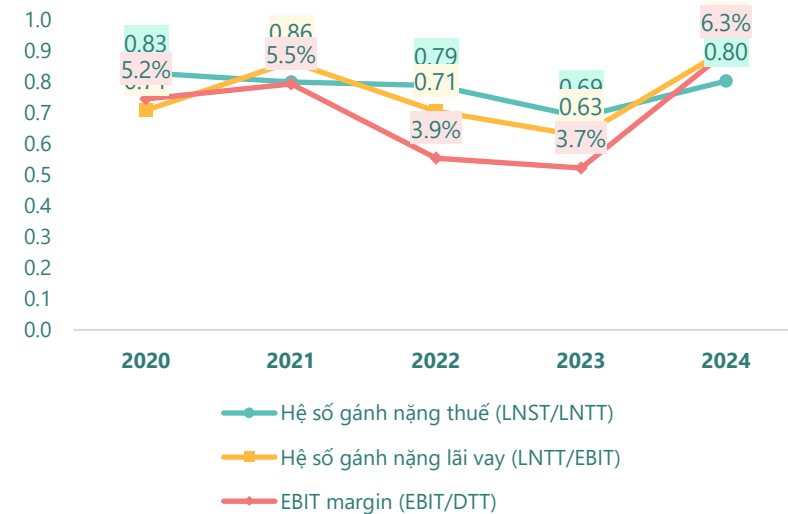
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



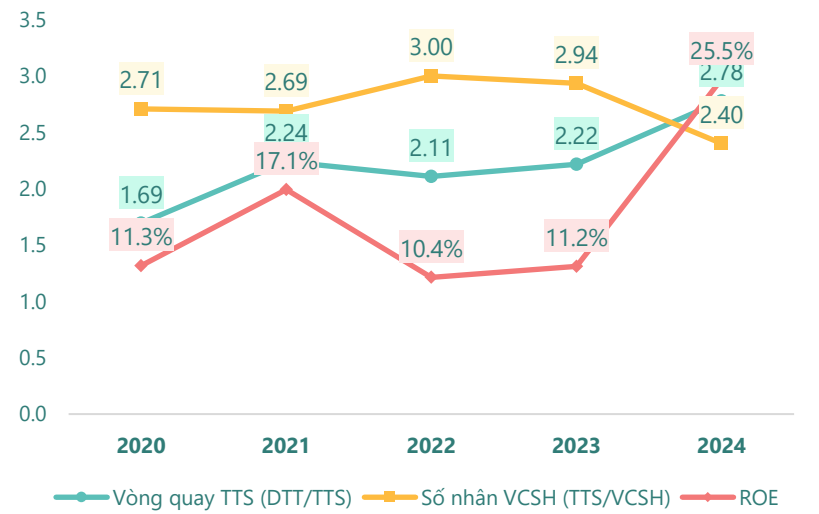
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



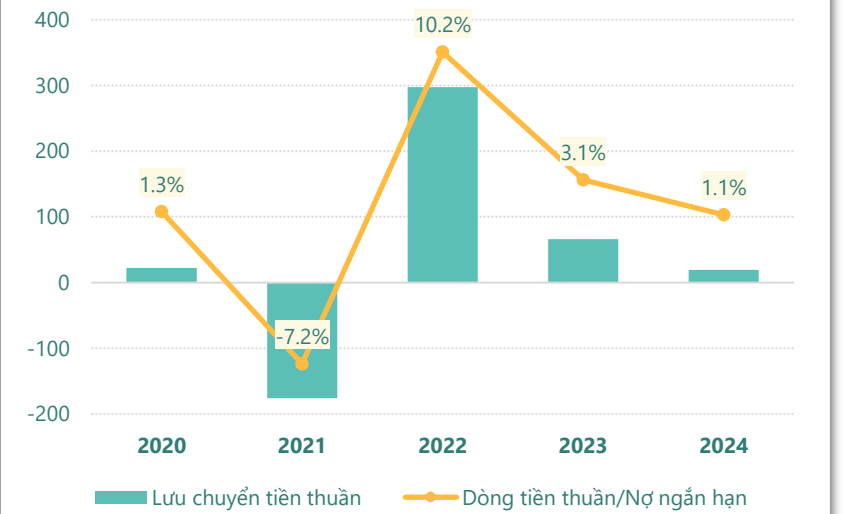
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,554	1,940	31.7%	9,358	8,588	9.0%
Giá vốn hàng bán	2,180	1,677	30.0%	7,965	7,680	3.7%
Lợi nhuận gộp	374	264	41.7%	1,393	908	53.5%
Doanh thu HĐTC	4.68	4.34	7.9%	27.9	20.9	33.7%
Chi phí TC	12.2	20.5	-40.6%	88.8	140	-36.7%
Chi phí lãi vay	9.20	17.6	-47.8%	56.8	117	-51.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	184	119	54.4%	590	424	39.2%
Chi phí QLDN	45.1	35.0	29.0%	212	166	27.8%
LN thuần từ HĐKD	138	93.9	46.5%	531	199	167%
Lợi nhuận khác	-0.08	-2.80	97.2%	-0.61	-3.03	79.9%
LN trước thuế	137	91.1	50.9%	531	196	170%
Lợi nhuận sau thuế	111	73.5	51.2%	426	135	216%
LNST của CĐ cty mẹ	92.6	64.8	42.9%	357	148	141%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-92.5	-372	852	-179	621	-291
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.34	3.14	-36.7	10.8	-7.47	-1.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	287	-84.4	-539	90.5	-339	25.6
Tiền đầu kỳ	407	607	153	429	351	627
Lưu chuyển tiền thuần	195	-454	276	-78.0	275	-267
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	602	153	429	351	627	359

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,513	3,277	7.2%
Tài sản ngắn hạn	2,872	2,609	10.1%
Tiền và tương đương tiền	359	627	-42.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.50	10.5	-57.1%
Phải thu ngắn hạn	869	464	87.4%
Hàng tồn kho	1,588	1,466	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	51.1	42.0	21.8%
Tài sản dài hạn	641	668	-4.1%
Phải thu dài hạn	4.65	4.65	0.0%
Tài sản cố định	620	633	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.27	7.68	7.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.16	5.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.04	17.9	-83.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,924	1,760	9.3%
Nợ ngắn hạn	1,916	1,743	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	815	772	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	648	468	38.4%
Nợ dài hạn	8.33	16.9	-50.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.33	9.29	-10.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,589	1,517	4.7%
Vốn chủ sở hữu	1,589	1,517	4.7%
Vốn điều lệ	572	572	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

